



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty là 30.106 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.417 triệu VND).

Ngày 26 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 13.649 triệu VND (ngày 15 tháng 4 năm 2015: 11.550 triệu VND). Ngày 24 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.350 triệu VND (ngày 28 tháng 8 năm 2015: 7.350 triệu VND).

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-03-2017





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-077-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2014-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		75.479.757.590	76.590.891.756
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.990.780.507	26.041.198.543
Tiền	111		20.487.197.174	17.520.908.097
Các khoản tương đương tiền	112		4.503.583.333	8.520.290.446
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		559.000.000	848.084.800
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	1.460.200.000	1.460.200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(901.200.000)	(679.800.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	67.684.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.483.121.736	49.329.125.277
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.639.109.476	34.125.465.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		566.234.100	1.422.370.149
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	17.528.037.706	16.695.525.754
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.250.259.546)	(3.914.235.955)
Hàng tồn kho	140	8	403.863.207	318.411.199
Hàng tồn kho	141		403.863.207	318.411.199
Tài sản ngắn hạn khác	150		42.992.140	54.071.937
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.992.140	13.224.679
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	40.847.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		148.906.246.092	141.842.252.562
Tài sản cố định	220		74.214.903.978	71.067.409.018
Tài sản cố định hữu hình	221	9	64.760.052.759	61.843.728.617
Nguyên giá	222		101.955.780.888	92.521.380.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.195.728.129)	(30.677.652.373)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.454.851.219	9.223.680.401
Nguyên giá	228		9.967.263.678	9.641.577.678
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(512.412.459)	(417.897.277)
Tài sản dở dang dài hạn	240		65.000.000	2.115.103.081
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	65.000.000	2.115.103.081
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	63.100.000.000	63.834.730.000
Đầu tư vào công ty con	251		61.550.000.000	60.784.730.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.550.000.000	3.050.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		11.526.342.114	4.825.010.463
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.526.342.114	4.825.010.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		224.386.003.682	218.433.144.318

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

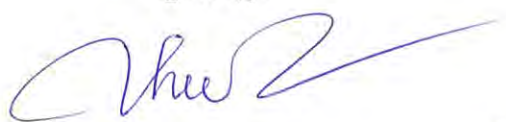
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		46.180.701.078	45.774.293.867
Nợ ngắn hạn	310		33.594.422.616	31.720.300.790
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.564.211.198	1.373.398.004
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.576.638.952	4.669.968.708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.277.053.671	4.845.563.776
Phải trả người lao động	314		17.122.939.269	15.578.538.525
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.979.193.810	896.166.655
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.565.544.005	952.783.345
Vay ngắn hạn	320	17	3.459.141.538	3.114.856.923
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	49.700.173	289.024.854
Nợ dài hạn	330		12.586.278.462	14.053.993.077
Vay dài hạn	338	17	12.586.278.462	14.053.993.077
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		178.205.302.604	172.658.850.451
Vốn chủ sở hữu	410	19	178.205.302.604	172.658.850.451
Vốn cổ phần	411	20	104.999.550.000	104.999.550.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	50.455.687.266	49.595.964.345
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.754.019.338	18.067.290.106
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		22.754.019.338	18.067.290.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		224.386.003.682	218.433.144.318

28-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng




Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

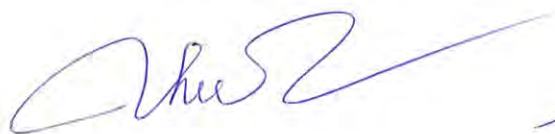
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	229.313.758.596	223.258.126.381
Giá vốn hàng bán	11		161.554.319.596	159.741.856.128
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		67.759.439.000	63.516.270.253
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.323.453.768	14.479.672.224
Chi phí tài chính	22	26	1.580.907.712	336.783.209
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.280.458.260	119.458.923
Chi phí bán hàng	25		14.958.578.063	14.378.084.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	33.720.563.488	32.985.410.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		33.822.843.505	30.295.665.112
Thu nhập khác	31	28	101.449.265	5.589.960.062
Chi phí khác	32	29	22.961.938	4.629.090.315
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		78.487.327	960.869.747
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.901.330.832	31.256.534.859
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.795.783.756	5.839.275.649
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		30.105.547.076	25.417.259.210

28 -03- 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng




Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		33.901.330.832	31.256.534.859
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.504.190.515	5.976.287.400
Các khoản dự phòng	03		557.423.591	782.464.748
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.209.819.898)	(10.070.795.326)
Chi phí lãi vay	06		1.280.458.260	119.458.923
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		28.033.583.300	28.063.950.604
Biến động các khoản phải thu	09		(680.920.295)	(7.294.335.986)
Biến động hàng tồn kho	10		(85.452.008)	(127.928.609)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.262.685.905	(2.309.704.850)
Biến động chi phí trả trước	12		(6.936.069.598)	(1.550.757.463)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	5.157.012
			22.593.827.304	16.786.380.708
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.280.458.260)	(119.458.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.314.358.400)	(8.490.703.346)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.797.740.970)	(3.342.896.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.201.269.674	4.833.322.157

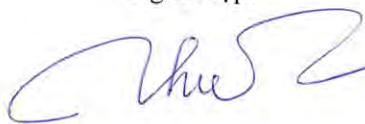
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.422.721.261)	(30.715.990.372)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	4.340.167.394
Tiền chi cho vay	23		(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng	24		2.567.684.800	8.039.000.000
Tiền chi mua cổ phiếu	25		-	(45.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.605.000.000	2.106.319.800
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		14.567.406.754	10.700.810.547
Tiền giảm do điều chuyển Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol			-	(4.088.827.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.847.370.293	(9.663.519.789)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.106.570.000	17.418.850.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.230.000.000)	(250.000.000)
Tiền trả cổ tức	36		(20.975.628.003)	(19.387.566.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.099.058.003)	(2.218.716.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.050.418.036)	(7.048.913.690)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		26.041.198.543	33.090.112.233
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	24.990.780.507	26.041.198.543

28-03-2017

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởngMai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 3 công ty con (1/1/2016: 3 công ty con) và 2 công ty liên kết (1/1/2016: 3 công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh số 5(b) và các chi nhánh sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Địa chỉ

Hà Nội, Việt Nam
Hải Phòng, Việt Nam
Quảng Ninh, Việt Nam
Đà Nẵng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 410 nhân viên (1/1/2016: 415 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này tổng hợp thông tin tài chính của các chi nhánh nêu trong Thuyết minh 1(d) nhưng không bao gồm các công ty con.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 7 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã phân loại lại
Tiền mặt	777.265.803	1.906.811.926
Tiền gửi ngân hàng	19.709.931.371	15.614.096.171
Các khoản tương đương tiền	4.503.583.333	8.520.290.446
	24.990.780.507	26.041.198.543

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016				1/1/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu VDP	1.920	58.800.000	(*)	-	1.920	58.800.000	(*)	-
Cổ phiếu DAS	27.000	540.000.000	(*)	(442.800.000)	27.000	540.000.000	(*)	(221.400.000)
Cổ phiếu VVFC	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)
		<u>1.460.200.000</u>		<u>(901.200.000)</u>		<u>1.460.200.000</u>		<u>(679.800.000)</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2016						1/1/2016					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
▪ Công ty con													
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam		100%	100%	59.000.000.000	-	(*)		100%	100%	59.000.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	153.000	51%	51%	1.530.000.000	-	(*)	152.973	55,5%	51%	1.529.730.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	102.000	51%	51%	1.020.000.000	-	(*)	25.500	51%	51%	255.000.000	-	(*)
					61.550.000.000	-					60.784.730.000	-	
▪ Công ty liên kết													
• Văn phòng công chứng Thăng Long	Hà Nội, Việt Nam		45%	40%	500.000.000	-	(*)		45%	40%	500.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam		-	-	-	-		600.000	30%	30%	1.500.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam		35%	35%	1.050.000.000	-	(*)	105.000	35%	35%	1.050.000.000	-	(*)
					1.550.000.000	-					3.050.000.000	-	
					63.100.000.000	-					63.834.730.000	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	264.011.238	466.778.748
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	802.687.444	1.392.559.077
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	287.021.037	232.053.685
Bên thứ ba		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	4.660.845.000	5.399.155.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.700.542.475	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 3 –		
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.103.823.327	4.120.094.905
Các khách hàng khác	24.820.178.955	22.514.823.914
	35.639.109.476	34.125.465.329

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận được chia từ		
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	10.020.554.654	9.252.302.157
Tạm ứng cho nhân viên	2.817.199.484	1.246.271.035
Ký cược, ký quỹ	3.863.578.246	5.720.236.046
Phải thu khác	826.705.322	476.716.516
	17.528.037.706	16.695.525.754

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	269.832.207	313.476.199
Công cụ và dụng cụ	134.031.000	4.935.000
	403.863.207	318.411.199

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.397.456.863	28.599.519.527	11.443.601.293	4.080.803.307	92.521.380.990
Tăng trong năm	1.180.008.110	2.649.232.091	4.165.501.609	-	7.994.741.810
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.126.287.179	-	-	-	2.126.287.179
Thanh lý	-	-	(686.629.091)	-	(686.629.091)
Số dư cuối năm	51.703.752.152	31.248.751.618	14.922.473.811	4.080.803.307	101.955.780.888
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.043.589.248	10.456.406.830	8.003.332.288	1.174.324.007	30.677.652.373
Khấu hao trong năm	2.041.653.227	3.919.795.770	1.130.543.680	112.712.170	7.204.704.847
Thanh lý	-	-	(686.629.091)	-	(686.629.091)
Số dư cuối năm	13.085.242.475	14.376.202.600	8.447.246.877	1.287.036.177	37.195.728.129
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	37.353.867.615	18.143.112.697	3.440.269.005	2.906.479.300	61.843.728.617
Số dư cuối năm	38.618.509.677	16.872.549.018	6.475.226.934	2.793.767.130	64.760.052.759

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 11.469 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 9.244 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 14.463 triệu VND (1/1/2016: 15.428 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.112.977.678	528.600.000	9.641.577.678
Tăng trong năm	324.750.000	-	324.750.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	936.000	-	936.000
Số dư cuối năm	9.438.663.678	528.600.000	9.967.263.678
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	80.093.742	337.803.535	417.897.277
Khấu hao trong năm	12.177.505	82.337.677	94.515.182
Số dư cuối năm	92.271.247	420.141.212	512.412.459
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.032.883.936	190.796.465	9.223.680.401
Số dư cuối năm	9.346.392.431	108.458.788	9.454.851.219

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 350 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 350 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.115.103.081	2.073.415.948
Tăng trong năm	1.103.229.451	2.092.453.628
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.126.287.179)	(1.658.165.724)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(936.000)	(178.000.000)
Xoá sổ	(1.026.109.353)	(214.600.771)
Số dư cuối năm	65.000.000	2.115.103.081

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án xây dựng Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 tại Ninh Hiệp	50.000.000	-
Dự án Văn phòng Chàng Mây	15.000.000	-
Trụ sở Văn phòng Dung Quất	-	1.026.109.353
Công trình Nghi Sơn	-	944.622.728
Trạm gom mẫu cầu Đá Bạc	-	143.435.000
Khác	-	936.000
Số dư cuối năm	65.000.000	2.115.103.081

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.340.812.788	3.484.197.675	-	4.825.010.463
Tăng trong năm	6.461.345.455	1.910.730.712	148.326.000	8.520.402.167
Phân bổ trong năm	(204.970.486)	(1.591.400.030)	(22.700.000)	(1.819.070.516)
Số dư cuối năm	7.597.187.757	3.803.528.357	125.626.000	11.526.342.114

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH SGS Việt Nam	1.768.729.029	1.768.729.029	-	-
Cty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	155.216.000	155.216.000	155.216.000	155.216.000
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	56.297.500	56.297.500	140.357.421	140.357.421
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Du lịch Phương Anh	98.098.000	98.098.000	169.510.000	169.510.000
Các nhà cung cấp khác	1.485.870.669	1.485.870.669	908.314.583	908.314.583
	3.564.211.198	3.564.211.198	1.373.398.004	1.373.398.004

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Khấu trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.271.238.835	24.978.028.962	(8.808.896.421)	(17.328.898.902)	2.111.472.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	957.789.339	3.795.783.756	-	(4.314.358.400)	439.214.695
Thuế thu nhập cá nhân	616.535.602	2.866.039.412	-	(2.756.208.512)	726.366.502
Thuế khác	-	171.896.693	-	(171.896.693)	-
	4.845.563.776	31.811.748.823	(8.808.896.421)	(24.571.362.507)	3.277.053.671

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trích trước tiền thuê văn phòng	1.546.333.310	773.166.655
Các khoản trích trước khác	432.860.500	123.000.000
	1.979.193.810	896.166.655

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	124.650.707	15.944.144
Cổ tức phải trả	34.126.012	10.634.015
Trích trước thuế thu nhập cá nhân phải trả	231.229.304	232.804.316
Phải trả liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	1.000.000.000	-
Phải trả liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	290.000.000	-
Phải trả liên quan đến dự án Hỗ trợ Y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng Sông Hồng	565.326.582	-
Phải trả khác	320.211.400	693.400.870
	2.565.544.005	952.783.345

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Vay**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay cá nhân 1	VND	6%	2017	600.000.000	600.000.000
Vay cá nhân 2	VND	6%	2017	2.470.000.000	1.110.000.000
Vay ngân hàng 1	VND	7,5%	2020	11.712.280.000	14.712.280.000
Vay ngân hàng 2	VND	7,1%	2019	1.263.140.000	746.570.000
Số dư cuối năm				16.045.420.000	17.168.850.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.459.141.538)	(3.114.856.923)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				12.586.278.462	14.053.993.077

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 14.463 triệu VND (1/1/2016: 15.428 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	289.024.854	17.270.635
Trích lập trong năm	3.558.416.289	3.614.650.501
Sử dụng trong năm	(3.797.740.970)	(3.342.896.282)
Số dư cuối năm	49.700.173	289.024.854

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	104.999.550.000	(3.954.000)	46.962.196.840	17.797.656.902	169.755.449.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.417.259.210	25.417.259.210
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.633.767.505	(2.633.767.505)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(3.614.650.501)	(3.614.650.501)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(18.899.208.000)	(18.899.208.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	104.999.550.000	(3.954.000)	49.595.964.345	18.067.290.106	172.658.850.451
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	30.105.547.076	30.105.547.076
Phân bổ vào các quỹ	-	-	859.722.921	(859.722.921)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(3.558.416.289)	(3.558.416.289)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(20.999.120.000)	(20.999.120.000)
Biến động khác	-	-	-	(1.558.634)	(1.558.634)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	104.999.550.000	(3.954.000)	50.455.687.266	22.754.019.338	178.205.302.604

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Cổ tức

Ngày 26 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 13.649 triệu VND (ngày 15 tháng 4 năm 2015: 11.550 triệu VND). Ngày 24 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.350 triệu VND (ngày 28 tháng 8 năm 2015: 7.350 triệu VND).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	134.625.000	893.208.360
Trong vòng hai đến năm năm	358.916.667	58.500.000
Sau năm năm	308.343.750	321.750.000
	801.885.417	1.273.458.360

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	115.193	2.617.488.650	109.129	2.449.963.339
EUR	231	5.492.415	242	5.925.931
		2.622.981.065		2.455.889.270

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.520.111.098	13.474.469.701

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	729.309.252	696.901.820
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.371.619.999	12.905.693.627
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	-	156.319.800
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	105.000.000	-
Thu nhập từ bán chứng khoán	-	5.157.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.524.517	715.599.965
	16.323.453.768	14.479.672.224

26. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền vay	1.280.458.260	119.458.923
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	221.400.000	160.654.028
Chi phí tài chính khác	79.049.452	56.670.258
	1.580.907.712	336.783.209

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	13.607.455.556	13.977.136.969
Chi phí văn phòng phẩm	422.759.166	648.805.223
Trích lập dự phòng nợ xấu	1.381.664.988	502.630.720
Chi phí khấu hao	1.169.074.336	797.586.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.330.220.275	6.983.876.727
Chi phí khác	9.809.389.167	10.075.373.954
	33.720.563.488	32.985.410.150

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Thu nhập khác**

	2016 VND	2015 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	30.000.000	4.340.167.394
Các khoản khác	71.449.265	1.249.792.668
	101.449.265	5.589.960.062

29. Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	3.688.119.921
Các khoản bị phạt	5.226.347	919.577.323
Các khoản khác	17.735.591	21.393.071
	22.961.938	4.629.090.315

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	8.004.422.348	10.008.618.056
Chi phí nhân viên	122.999.404.384	120.539.185.444
Chi phí khấu hao	7.504.190.515	5.976.287.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.954.418.547	45.373.253.972
Chi phí khác	21.771.025.353	23.322.706.059

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	3.795.783.756	4.234.477.404
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.604.798.245
	<u>3.795.783.756</u>	<u>5.839.275.649</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.901.330.832	31.256.534.859
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.780.266.166	6.876.437.669
Chi phí không được khấu trừ thuế	89.841.590	197.292.333
Thu nhập từ cổ tức không phải chịu thuế	(3.074.324.000)	(2.839.252.598)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.604.798.245
	<u>3.795.783.756</u>	<u>5.839.275.649</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016	2015
	VND	VND
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol</i>		
Góp vốn	255.000.000	-
Thu hồi vốn	254.730.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.500.000	86.709.115
Cổ tức được chia	255.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol</i>		
Góp vốn	-	45.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.681.728.489	613.758.013
Cổ tức được chia	1.377.000.000	253.243.004
<i>Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.308.870.649
Phí tư vấn	15.657.933.088	14.250.682.004
Cổ tức được chia	13.448.981.814	12.512.745.634
Công ty liên kết		
<i>Văn phòng Công chứng Thăng Long</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	422.996.837	390.140.483
Cổ tức được chia	186.151.185	74.658.089
<i>Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol</i>		
Góp vốn	-	1.050.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.717.953	104.906.129
Cổ tức được chia	39.375.000	-
Cổ đông lớn		
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>		
Trả cổ tức	6.300.000.000	5.670.000.000
<i>Quỹ đầu tư Barca Global Master Fund</i>		
Trả cổ tức	2.210.665.100	1.989.599.400
<i>Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt</i>		
Trả cổ tức	2.197.400.000	-
Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.571.612.455	2.296.628.980
Thù lao	516.000.000	516.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	2016 VND	2015 VND
Bù trừ khoản tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và phải thu từ cổ tức được chia	765.270.000	-
Điều chuyển Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol		
Giảm các khoản phải thu ngắn hạn	-	630.304.377
Giảm tài sản cố định hữu hình – giá trị còn lại	-	970.494.024
Tăng đầu tư vào Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	-	1.050.000.000
Giảm chi phí trả trước dài hạn	-	91.261.702
Giảm các khoản nợ ngắn hạn khác	-	2.780.887.261

34. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2016 (đã phân loại lại) VND	1/1/2016 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	8.520.290.446	2.020.290.446
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.684.800	6.567.684.800

28-03-2017

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởngMai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Số: 118/TGD – TC

Hà nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

V/v. Giải trình số liệu thay đổi trong
báo cáo tài chính Riêng
năm 2016 sau kiểm toán.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.
 - Mã chứng khoán: VNC.
 - Địa chỉ trụ sở chính: 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 - Điện thoại: 04. 39435638/04. 38226020.
 - Fax: 04. 39433844.
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phan Văn Hùng.
2. Nội dung thông tin công bố:
 - + Giải trình thay đổi số liệu giữa báo cáo tài chính riêng năm 2016 của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước và sau kiểm toán (Phụ lục 1)
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05./04/2017 tại đường dẫn (<http://vinacontrol.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo).
- Lưu TC, VT.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Văn Hùng

PHỤ LỤC 1 (Đính kèm công văn số 118 /TGD-TC ngày 05 /04/2017)

Thực hiện quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol xin được giải trình thay đổi số liệu giữa báo cáo tài chính riêng năm 2016 đã kiểm toán và báo cáo tài chính riêng quý 4/2016 đã công bố như sau:

STT	Những chỉ tiêu thay đổi	Mã số	Số liệu theo BCTC quý 4/2016 đã công bố	Số liệu theo BCTC năm 2016 đã kiểm toán	Chênh lệch giữa BCTC đã kiểm toán so với BCTC đã công bố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I/.	Bảng cân đối kế toán:				
1	Tiền	111	20.336.093.526	20.487.197.174	151.103.648
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.246.832.941	3.277.053.671	30.220.730
3	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.959.141.538	3.459.141.538	1.500.000.000
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.086.278.462	12.586.278.462	-1.500.000.000
5	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.633.136.420	22.754.019.338	120.882.918
II/.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.172.350.120	16.323.453.768	151.103.648
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.671.739.857	33.822.843.505	151.103.648
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33.750.227.184	33.901.330.832	151.103.648
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.765.563.026	3.795.783.756	30.220.730
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29.984.664.158	30.105.547.076	120.882.918

Lý do:

I/. Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền: Số chênh lệch tăng 151.103.648 đồng là do đơn vị hạch toán bỏ sung khoản lãi tiền gửi ngân hàng.
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Số chênh lệch tăng 30.220.730 đồng là do đơn vị trích thêm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với phần doanh thu hoạt động tài chính tăng 151.103.648 đồng.
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Số chênh lệch tăng 1.500.000.000 đồng là do đơn vị phân loại lại khoản tiền vay theo đúng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về nợ ngắn và dài hạn.

4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: Số chênh lệch giảm 1.500.000.000 đồng là do đơn vị chuyển bớt sang chỉ tiêu “vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” theo đúng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về nợ ngắn và dài hạn.
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này: Số chênh lệch tăng 120.882.918 đồng là do:
 - ✓ Đơn vị tăng doanh thu hoạt động tài chính 151.103.648 đồng nên làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
 - ✓ Đơn vị trích thêm thuế thu nhập doanh nghiệp 30.220.730 đồng tương ứng với phần doanh thu hoạt động tài chính tăng nên làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

II/. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu hoạt động tài chính: Số chênh lệch tăng 151.103.648 đồng là do đơn vị hạch toán bổ sung khoản lãi tiền gửi ngân hàng.
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Số chênh lệch tăng 151.103.648 đồng là do tăng doanh thu hoạt động tài chính.
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Số chênh lệch tăng 151.103.648 đồng là do doanh thu hoạt động tài chính tăng.
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Số chênh lệch tăng 30.220.730 đồng là do đơn vị trích thêm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với phần doanh thu hoạt động tài chính tăng.
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Số chênh lệch tăng 120.882.918 đồng là do đơn vị tăng doanh thu hoạt động tài chính 151.103.648 đồng và trích thêm thuế thu nhập doanh nghiệp 30.220.730 đồng tương ứng với phần doanh thu hoạt động tài chính tăng.

